

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.970	25.970	26.280	26.280	VNĐ
	AUD	16.900	17.000	17.440	17.440	VNĐ
	CAD	18.840	18.950	19.420	19.420	VNĐ
	CHF		32.660		33.530	VNĐ
	EUR	30.340	30.480	31.290	31.290	VNĐ
	GBP	35.380	35.540	36.440	36.440	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	176,50	180,00	183,60	184,60	VNĐ
	NZD		15.770		16.300	VNĐ
	SGD	20.130	20.310	20.830	20.830	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 02/07/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 2, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.